

Số: 1975/QĐ-DKQN

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải Nội địa và Quốc tế
Cảng PTSC Dung Quất trực thuộc PTSC Quảng Ngãi

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hoá container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao Thông Vận Tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (PTSC Quảng Ngãi) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 14/09/2023;

Căn cứ Phiếu đề xuất số 304/ĐX-CDQ ngày 05/11/2024 của Cảng PTSC Dung Quất về việc ban hành biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải Nội địa và Quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Biểu cước, phí Cảng biển áp dụng cho vận tải biển Nội địa và Quốc tế tại Cảng PTSC Dung Quất thuộc PTSC Quảng Ngãi như phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06/11/2024 và thay thế cho các Quyết định số 334a/QĐ-DKQN ngày 12/03/2020; Quyết định số 335a/QĐ-DKQN ngày 12/03/2020.

Điều 3. Các Ông Giám đốc Cảng PTSC Dung Quất, Kế toán Trưởng, Trưởng phòng Thương mại trực thuộc PTSC Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGD Cty (để biết);
- Lưu: VT, CDQ, (ĐTT, 1b).



GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Phong



**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI
CẢNG PTSC DUNG QUẤT THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU
KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**

(Ban hành kèm theo quyết định số: 1975/QĐ-DKQN ngày 06 tháng 11 năm 2024 của
Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC)

A/ QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
- Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.
- Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam vận chuyển hàng hóa nội địa giữa các cảng biển Việt Nam kể cả trường hợp chủ hàng thuê tàu nước ngoài để vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam.
- Các chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước.
- Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam để tiêu thụ nội địa.
- Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, công an, hải quan, Cảng vụ Hàng hải và tàu chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này; trường hợp làm kinh tế thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Biểu cước mức thu này.

1. Thời gian làm việc:

- 1.1 Thời gian làm việc bình thường trong ngày: 24/24 giờ.
- 1.2 Xếp/dỡ liên tục 4 ca/ngày (mỗi ca 6 giờ)
- 1.3 Ngày Lễ, Tết: Theo quy định hiện hành của nhà nước.
- 1.4 Riêng cước bốc dỡ hàng hóa và giá dịch vụ giao nhận, kể cả tàu lai, nếu làm việc trong những ngày Lễ, Tết: Tăng thêm 30% đơn giá quy định tại Biểu cước.

2. Đơn giá tính cước và cách tính quy tròn:

- 2.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.
- 2.2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn



nhất, được quy đổi như sau:

- a. Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - b. Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - c. Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - d. Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - e. Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
- 2.3. Đơn vị công suất máy: là HP, CV hoặc KW, phần lẻ dưới 1 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.
- 2.4. Đơn vị thời gian:
- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
 - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
- 2.5. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng: là tấn hoặc mét khối (m³); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m³ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m³. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m³. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m³ trở lên thì cứ 02 m³ tính bằng 01 tấn.
- Gỗ cây, song mây cứ 1 m³ tính 1 tấn.
- 2.6. Khoảng cách tính phí, giá dịch vụ cảng biển:
- Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.
 - Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

II. GIÁ CẦU BẾN VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Đơn giá cầu bến đối với phương tiện, hàng hóa:

TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Đối với tàu thuyền		
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	Đồng/GT/giờ	10,00
3	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15,00



4	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Đồng/GT/giờ	10,00
5	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/giờ	7,50
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	6.750
7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	7.980
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cấp mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt đổ áp mạn là 600.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	1.840
9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:		
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,50
9.2	Neo buộc tại phao	Đồng/GT/giờ	5,00
II Đối với hàng hóa thông qua cầu, bến, phao neo			
1	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	Đồng/tấn	20.250

- Tàu thuyền neo buộc tại nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thuyền neo buộc từng khu vực sau đó cộng lại.
- Tổ chức cá nhân có tàu thuyền chở khách du lịch theo định tuyến tối thiểu 04 chuyến /tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời hạn 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu khác theo lệnh của cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.
- Khung giá dịch vụ hành khách thông qua cầu, bến, phao neo quy định tại Điều này không áp dụng đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

2. Giá tàu lai hỗ trợ:

Phương tiện biển ra vào Cảng hay di chuyển trong Cảng, dùng tàu lai hỗ trợ để rời/cấp cầu trả cước hỗ trợ theo đơn giá sau:

TT	Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Đơn giá (VND/giờ)
1	800HP – 1.299HP	7.800.000



2	1.300HP – 1.799HP	9.900.000
3	1.800HP – 2.199HP	11.900.000
4	2.200HP – 2.999HP	15.900.000
5	3.000HP – 3.999HP	17.200.000
6	4.000HP – 4.999HP	23.500.000
7	Trên 5000HP	29.000.000

- 2.1 Thời gian hỗ trợ lai dắt được tính từ lúc tàu lai bắt đầu rời vị trí xuất phát đến khi về lại vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.
- 2.2 Thời gian chờ đợi của tàu lai hỗ trợ thu bằng 50% đơn giá trên theo thời gian thực tế phải chờ đợi.
- 2.3 Trong điều kiện sóng gió, cứu hộ thì mức cước do Giám đốc Cảng và chủ tàu thỏa thuận.

3. Đơn giá buộc cởi dây:

Phương tiện cập cầu, phao Cảng thực hiện công việc buộc mở dây, giá buộc cởi dây Cảng thu theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc/mở dây

STT	Loại tàu	Tại cầu	Tại phao
		Buộc/mở dây	Buộc/mở dây
1	Dưới 1.000GT	138.000	276.000
2	Từ 1001 GT đến dưới 2000 GT	230.000	414.000
3	Từ 2001 GT đến dưới 4000 GT	276.000	552.000
4	Từ 4001 GT đến dưới 6000 GT	368.000	736.000
5	Từ 6001 GT trở lên	518.000	1.036.000

4. Sử dụng ca nô của Cảng để nhận kéo dây, chuyển lên bờ để buộc hoặc mở dây ngoài mức giá nêu trên người thuê trả thêm tiền thuê ca nô phục vụ: 115.000 đồng cho một lần buộc hoặc mở dây.

5. Giá đổ rác:

Phương tiện đổ tại cầu đổ rác tối thiểu 2 ngày 1 lần theo đơn giá 100.000 đồng/lần

6. Giá cung cấp nước ngọt:

Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu cước theo đơn giá:



Tại cầu: 25.000 đồng/m³

7. Giá dịch vụ giao nhận hàng hóa

Công việc kiểm đếm, giao/nhận hàng hoá thông qua Cảng, chủ hàng trả phí theo đơn giá sau:

- Hàng rời hoặc xe ben tự đổ hàng rời vào kho bãi: 600 đồng/T.
- Hàng, bao, bó, kiện, thùng: 1.200 đồng/T.
- Bách hoá thiết bị, phụ tùng và các loại hàng khác chưa nêu ở trên: 1.500 đồng/T
- Ô tô các loại, container có hàng và rỗng: 20.000 đồng/xe/cont 20' - 40'.
- Nhân viên giao nhận trông coi đóng gói hàng rời và kiểm đếm xếp lô: 600 đồng/T.

8. Giá cung cấp điện bờ

- Cảng cấp điện theo yêu cầu của tàu và thu phí theo đơn giá: 8.098 đồng/Kwh.

9. Các loại dịch vụ khác:

Đóng mở hầm hàng:

Mỗi lần công nhân Cảng đóng hoặc mở hầm hàng, chủ tàu hoặc chủ hàng trả tiền theo đơn giá sau:

Đơn vị tính: đồng/hầm (sử dụng cầu tàu)

STT	Loại tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở
1	Dưới 2.000 GT	115.000
2	Từ 2.000 GT	161.000
3	Từ 4.001 GT – 6.000 GT	230.000
4	Từ 6.001 GT trở lên	280.000

Trường hợp sử dụng cầu bờ để phục vụ việc đóng mở hầm hàng, cước được cộng thêm 60% mức giá ghi trong biểu.

Dọn vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt boong tàu: Giám đốc Cảng và chủ tàu thỏa thuận mức cước cho từng dịch vụ.

III. CƯỚC TÁC NGHIỆP HÀNG HOÁ

1. Cước bốc dỡ hàng hoá (trừ container và phương tiện vận tải):



STT	Tác nghiệp hàng hoá	Hầm tàu ⇔ kho/bãi cảng		Hầm tàu, xà lan ⇔ ô tô		Kho, bãi ⇔ ô tô
A	B	1	2	3	4	5
	Nhóm hàng	Cầu Cảng	Cầu tàu	Cầu cảng	Cầu tàu	Cầu cảng
1	<u>Hàng rời</u> : Cát, titan, thạch cao, than cám, than cục, clinker, xi măng, phân bón, muối, soda,...	58.550	36.500	56.320	35.200	13.500
2	<u>Hàng đóng thành bành</u> : Cát, soda, silic, ximăng,...	42.100	26.900	32.100	16.900	11.400
3	<u>Hàng bao</u> : Cát, soda, silic, xi măng, bột đá, gạch đá đóng kiện,...	54.700	33.100	43.900	23.100	16.800
4	<u>Hàng sắt thép, kim khí</u> : sắt đóng thành bó, kiện, cuộn, thanh, đồng, chì, gang thỏi, thép tấm, tole,...	53.800	37.400	43.800	27.400	14.900
5	Gạch, đá rời, gỗ cây, gỗ đóng kiện, nhựa đường. Các loại hàng đóng trong các phuy như: dầu, mỡ, thuốc trừ sâu, sơn, nhựa đường, cao su, hóa chất,...	54.700	37.900	44.700	27.900	21.600
6	Máy móc, thiết bị, phụ tùng, ống gang, ống thép, sắt thép định hình các loại...	68.100	46.300	58.100	36.300	18.600
7	Các loại hàng: bách hoá, tạp phẩm, thủ công mỹ nghệ, hải sản khô – đông lạnh không phân biệt qui cách đóng gói hình thức bao bì hay để trần, hàng gốm sứ, gạch men, thủy tinh, hàng làm bằng nhựa, lốp xe, các loại thuốc tân dược, đông dược.	69.200	47.000	59.200	37.000	22.100
8	Các loại hàng: bia, rượu, thuốc là nội – ngoại, hàng điện tử, các loại chất độc dễ cháy, chất nổ	79.100	53.200	69.100	43.200	24.100



9	Các loại hàng công kênh không phân biệt đóng gói hay để trần như: khung - ống băng tải, bồn chứa, máy biến thế và các loại hàng có chiều dài từ 10m đến dưới 15m, chiều rộng và chiều cao từ 2,5m đến dưới 3,5m, đá granite block, v.v...	86.600	57.900	76.600	47.900	45.700
---	---	--------	--------	--------	--------	--------

Ghi chú: Đối với hàng lỏng từ các bồn chứa bơm rót xuống tàu, Cảng thu cước qua cầu Cảng là 6.000 đồng/T(m3).

2. **Cước bốc dỡ container:**

Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng
Container 20 feet		
Có hàng	427.000	342.000
Rỗng	218.000	174.000
Container 40 feet		
Có hàng	627.000	502.000
Rỗng	331.000	265.000
Container trên 40 feet		
Có hàng	940.000	752.000
Rỗng	498.000	398.000

- 2.1. Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu tính bằng 30% đơn giá hầm tàu xuống bãi cảng.
- 2.2. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác (không qua cầu tàu) cùng một tàu tính bằng 60% đơn giá hầm tàu – bãi cảng.
- 2.3. Xếp dỡ container chuyển tải cùng tàu: bốc từ tàu lên bờ (cầu tàu) và xếp xuống cùng tàu tính bằng 120% hầm tàu – bãi cảng; bốc dỡ từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống lại cùng tàu tính bằng 140% đơn giá hầm tàu – bãi cảng.
- 2.4. Xếp dỡ container chuyển tải khác tàu (cùng một thời điểm làm hàng): bốc từ tàu lên phương tiện của Cảng và xếp xuống tàu khác tính bằng 150% đơn giá hầm tàu – bãi cảng; bốc dỡ vào bãi CY và xếp xuống tàu khác (không cùng thời điểm làm hàng) tính bằng 170% đơn giá hầm tàu – bãi cảng.
- 2.5. Trường hợp đầu cầu tàu để bốc dỡ thì cước được tính cộng thêm 30% đơn giá hầm tàu – ô tô.



- 2.6. Trường hợp cầu bờ để bốc dỡ container thì hai bên thoả thuận.
- 2.7. Bốc dỡ container chứa hàng nguy hiểm, hàng độc hại, container quá cao hoặc quá rộng tăng 50% đơn giá quy định tại mục 3.III.
- 2.8. Cước đóng/rút hàng vào/ ra container (đã tính giá dịch vụ gia nhận, chưa tính cước nâng/hạ hoặc dịch chuyển nếu có):
- 2.8.1. Cước đóng/rút hàng bao từ ô tô/kho – container hoặc từ cont. này sang cont. khác: 311.000 đồng/cont.20’ – 622.000 đồng/cont.40’.
- 2.8.2. Cước đóng/rút hàng từ ô tô/kho – container hoặc từ cont. này sang cont. khác đối với các loại hàng khác sử dụng hoặc không sử dụng xe nâng khi đóng/rút hàng ra/vào container: 483.000 đồng/cont.20’ – 966.000 đồng/cont.40’.
- 2.8.3. Đối với hàng đông lạnh hoặc ướp đông khi đóng/rút ra/vào container: 552.000 đồng/cont.20’ – 1.044.000/cont.40’.
- 2.9. Trường hợp đóng/rút hàng thêm ra/vào container áp dụng đơn giá tính cước như sau:
- 2.9.1. Đóng/rút hàng dưới 50% tính thu bằng 50% đơn giá cho một lần đóng hoặc rút hàng theo đơn giá quy định tại điểm 2.8.1, 2.8.2, 2.8.3 mục 2.8.
- 2.9.2. Đóng/rút hàng từ 50% trở lên tính thu bằng 100% đơn giá cho một lần đóng hoặc rút hàng theo đơn giá quy định tại điểm 2.8.1, 2.8.2, 2.8.3 mục 2.8.
- 2.9.3. Căn cứ vào trọng lượng thể hiện tại Lệnh giao hàng hoặc Bill of lading: List – Mate’s-receipt trừ trọng lượng vỏ container, đối chiếu với khối lượng thực tế đã đóng hoặc rút thể hiện trong Tally-sheet hoặc “Phiếu giao hàng kèm phiếu xuất kho” để tính.
- 2.10. Hàng điện tử dân dụng, thủy tinh, kính, tân dược, hàng quý hiếm, chọn lựa hàng khi đóng rút ra/vào container, hàng rút ruột container chia lẻ từ một lệnh giao hàng, những kiện đóng rút ra vào container có trọng lượng từ 25kg/l đơn vị trở xuống: tăng 50% đơn giá được quy định tại điểm 2.8.1, 2.8.2, 2.8.3 mục 2.8.
- 2.11. Đối với ô tô, thiết bị,...nếu chủ hàng có yêu cầu cần cầu, xe nâng phục vụ việc lắp ráp (ngoài cước đóng/rút trả theo quy định tại biểu cước) thu 414.000 đồng/đầu xe/thiết bị; ô tô tự hành ra/vào container giảm 50% đơn giá quy định tại điểm 2.9.2 mục 2.8.
- 2.12. Chủ hàng có nhu cầu rút hàng từ container tại bãi đưa vào lưu kho hoặc bãi cảng thu 69.000 đồng/T (bao gồm chi phí xếp dỡ 2 đầu bãi, phương tiện vận chuyển và giao nhận). Trường hợp container có hàng mà khối lượng hàng chưa đến 7.2T/cont 20’ hoặc 14T/cont.40’ thì khối lượng áp dụng tính cước thu tối thiểu là 7.2 Tấn đối với cont20’, 14 tấn đối với cont 40’. Trên 7.2 Tấn và 14 Tấn tính thu theo thực tế.
- 2.13. Chủ tàu hoặc chủ hàng có nhu cầu dịch chuyển container từ bãi này sang bãi khác trong cùng khu vực cảng (nếu có nhu cầu sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng) ngoài cước nâng hạ hai đầu, trả thêm cước vận chuyển: 48.300 đồng/cont.20’ và 96.600 đồng/cont.40’ đối với container có hàng; container rỗng tính bằng 50% đơn giá trên.
- 2.14. Giá chằng buộc, tháo dỡ chằng buộc container vận chuyển nội bộ: 13.800 đồng/cont 20’-40’. Làm vệ sinh trong container: 13.800 đồng/cont.20’-27.600 đồng/cont.40’.



- 2.15. Giám sát kiểm hoá hàng trong container: 17.250 đồng/cont.
- 2.16. Trường hợp phát sinh ở các cung đoạn xếp dỡ thì sẽ được tính theo mức giá tương đương, sau đó cộng lại.
3. **Hàng quá nặng, quá dài (hàng siêu trường, siêu trọng) tính tỷ lệ tăng thêm với quy định tại điểm 1. III như sau:**

STT	Khối lượng hàng hoá hoặc chiều dài	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 12m	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12m đến dưới 15m	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 12m	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m trở lên	200%

- Trường hợp hàng vừa quá nặng vừa quá dài chỉ được tính một tỷ lệ tăng giá cao nhất.
- Các kiện hàng nặng trên 30 tấn sẽ được Giám đốc Cảng và người thuê thỏa thuận.

IV. CƯỚC LƯU KHO BÃI

1. Quy ước:

- Hàng bao, hàng thông thường tính theo tấn.
- Các loại hàng kông kênh, nhẹ được tính quy đổi 1m³ = 1 tấn để tính cước lưu kho bãi.
- Hàng hoá chất độc hại tăng 20% đơn giá lưu kho bãi.

2. Đơn giá cước cơ bản:

*** Lưu kho**

- Lưu kho bách hoá, phụ tùng, máy móc: 1.850 đồng/T/ngày.
- Lưu kho lương thực, thực phẩm, nông sản bao,...: 1.400 đồng/T/ngày.
- Lưu kho phân ròi, hoá chất, cát bành, phân bao, cement, clinker: 500 đồng/T/ngày.

*** Lưu bãi**

- Nhựa đường, sắt thép: 500 đồng/T/ngày
- Cát ròi, đá đóng kiện, ròi: 350 đồng/T/ngày.
- Các loại hàng khác: 580 đồng/T/ngày.

*** Phương tiện vận tải và container**

- Ô tô 4 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5T: 23.000 đồng/chiếc/ngày.
- Xe chuyên dùng: 34.500 đồng/chiếc/ngày.
- Các loại xe khác: 34.500 đồng/chiếc/ngày
- Container có hàng: 20.700 đồng/cont.20'/ngày – 34.500 đồng/cont.40'/ngày.
- Container rỗng: 17.250 đồng/cont 20'/ngày – 25.300 đồng/cont 40'/ngày



- Thời gian tính lưu kho bãi kể từ cont/phương tiện đầu tiên nhập vào kho bãi Cảng.
- Khối lượng tính: theo thực tế lưu kho bãi Cảng.
 * Trường hợp thuê kho: đơn giá là 1.750 đồng/m²/ngày.
 * Trường hợp thuê bãi: đơn giá 1.150 đồng/m²/ngày.

V. CƯỚC ĐÓNG GÓI HÀNG RÁCH VỠ

(Không kể vật liệu thực hiện công việc và chưa tính phí trông coi, kiểm đếm)

Dùng các loại bao vải, đai, cỏi để đóng gói và xếp lô: 34.500 đồng/T.

Dùng bao nilon, giấy để đóng và xếp lô: 41.500 đồng/T.

VI. CƯỚC CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI

Công nhân chờ đợi (tính theo giờ thực tế chờ đợi): 37.500 đồng/giờ/người

Thuê nhân công công nhật: 50.000 đồng/giờ/người.

VII. CƯỚC THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ TÍNH THEO TẤN

Cần cầu: tính bằng chênh lệch giữa mức cầu Cảng trừ mức cầu tàu.

Thuê xe nâng hoặc xe gạt nâng xúc hàng dưới hầm tàu: 21.000 đồng/T.

VIII. LỆ PHÍ XE VÀO RA CẢNG

- Xe có trọng tải đăng ký đến 15 tấn: 10.000 đồng/xe
- Xe có trọng tải đăng ký trên 15 tấn: 15.000 đồng/xe.
- Xe chở hàng siêu trường siêu trọng đến dưới 40 tấn/mã hàng: 50.000 đồng/xe.
- Xe chở hàng siêu trọng từ 40 tấn/mã hàng trở lên, từ tấn thứ 41 trở đi mỗi tấn trả thêm 2.000 đồng.
- Xe cung cấp lương thực, thực phẩm cho tàu tùy vào tình hình thực tế sẽ được Giám đốc Cảng và Đơn vị đăng ký vào cảng thỏa thuận.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn giá quy định tại biểu giá dịch vụ Cảng biển này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Trong trường hợp có phát sinh các dịch vụ chưa được Quy định trong biểu giá này, Cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.
3. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2024.

GIÁM ĐỐC 

Lê Hồng Phong

